

1. Bảng cân đối kế toánĐơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 27**Địa chỉ: **Số 91 Nguyễn Phan Chánh - TP Hà Tĩnh****Mẫu số B 01 - DN***(Ban hành theo TT 200/2014 /TT- BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015***Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2015	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2015
A - Tài sản ngắn hạn	100		93,121,569,484	95,017,548,167
I — Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,560,438	57,942,186
1. Tiền	111		45,560,438	57,942,186
2. Các khoản t-ơng đ-ơng tiền	112			
II - Đầu t- tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu t- nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,400,398,371	50,586,658,708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,297,931,675	18,648,012,014
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán ngắn hạn	132		749,661,633	849,661,633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		30,828,839,279	29,585,564,329
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,650,765,909	1,630,220,857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(126,800,125)	(126,800,125)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		35,866,653,786	35,481,975,253
1. Hàng tồn kho	141		35,866,653,786	35,481,975,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,808,956,889	8,890,972,020
1. Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	151		6,171,755,044	6,250,721,875
2. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n- ớc	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,637,201,845	2,640,250,145
B- Tài sản dài hạn	200		22,622,315,997	23,229,236,914
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		19,160,263,007	19,767,183,924
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,160,263,007	19,767,183,924
- Nguyên giá	222		34,612,117,179	34,660,213,179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,451,854,172)	(14,893,029,255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III - Bất động sản đầu t-	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		462,052,990	462,052,990
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		462,052,990	462,052,990
V- Đầu t- tài chính dài hạn	251		3,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu t- vào công ty con	251			
2. Đầu t- vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Dự phòng đầu t- tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu t- nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật t- , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115,743,885,481	118,246,785,081
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2015	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2015
C — Nợ phải trả (300 = 310 +330)	300		135,658,429,877	137,431,058,559
I. Nợ ngắn hạn	310		135,658,429,877	137,431,058,559
1. Phải trả ng- ời bán ngắn hạn	311		14,159,132,247	15,142,476,536
2. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	312		3,656,847,546	2,506,870,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	313		3,193,683,246	3,322,818,176
4. Phải trả ng- ời lao động	314		4,139,640,392	4,814,539,971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,603,140,767	3,320,704,375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18,732,452,775	19,205,847,114
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu ch- a thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31,420,483,502	30,487,743,597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	320		56,638,900,217	58,515,908,705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen th- ờng, phúc lợi	322		114,149,185	114,149,185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331			
2. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu ch- a thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu - u đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D — Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		(19,914,544,396)	(19,184,273,478)
I. Vốn chủ sở Hữu	410		(19,914,544,396)	(19,184,273,478)
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		15,728,330,000	15,728,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		15,728,330,000	15,728,330,000
- Cổ phiếu - u đãi	411.b			
2. Thặng d- vốn cổ phần	412		652,000,000	652,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu t- phát triển	418		1,286,228,295	1,286,228,295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	421		(37,581,102,691)	(36,850,831,773)
- Lợi nhuận ch- a phân phối lũy kế đến kỳ tr- ớc	421.a			
- Lợi nhậu ch- a phân phối kỳ này	421.b			
12. Nguồn vốn đầu t- XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115,743,885,481	118,246,785,081

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

D- ong Thị Lý

Nguyễn Thị Kim

Nguyễn Văn Thảo

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Sông Đà 27
Địa chỉ: 91 Nguyễn Phan Chánh - TP Hà Tĩnh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông t- 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý này năm 2015	Quý này năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,649,318,464	5,289,052,381	4,649,318,464	5,289,052,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		4,649,318,464	5,289,052,381	4,649,318,464	5,289,052,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,058,647,709	5,155,455,296	4,058,647,709	5,155,455,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		590,670,755	133,597,085	590,670,755	133,597,085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	505,212	314,044	505,212	314,044
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,115,841,425	1,409,577,330	1,115,841,425	1,409,577,330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,115,841,425	1,409,577,330	1,115,841,425	1,409,577,330
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		246,569,505	185,685,452	246,569,505	185,685,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{ 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(771,234,963)	(1,461,351,653)	(771,234,963)	(1,461,351,653)
11. Thu nhập khác	31		45,454,545	-	45,454,545	-
12. Chi phí khác	32		4,490,500	-	4,490,500	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40,964,045	-	40,964,045	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế (50=30+40)	50		(730,270,918)	(1,461,351,653)	(730,270,918)	(1,461,351,653)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(730,270,918)	(1,461,351,653)	(730,270,918)	(1,461,351,653)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Lý

Nguyễn Thị Kim

Nguyễn Văn Thảo

3. Báo cáo l- u chuyển tiền tệĐơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 27**Địa chỉ: **91 Nguyễn Phan Chánh - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh****Mẫu số B 03 - DN***(Ban hành theo Thông t- 200/2014-TT - BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***L- U CHUYỂN TIỀN TỆ****(Ph- ơng pháp trực tiếp)****Quý 1 năm 2015***Đơn vị tính :Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)
I - L- U CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4,959,841,927	4,466,181,113
2. Tiền chi trả cho ng- ời cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(968,630,588)	(991,295,872)
3. Tiền chi trả cho ng- ời lao động	3		(1,227,679,998)	(1,047,489,599)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(202,110,361)	(227,886,725)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,377,643,096	1,421,396,409
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,074,942,548)	(5,819,026,958)
*L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,864,121,528	(2,198,121,632)
II - L- U CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU T-				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đ- ợc chia	27		505,212	314,044
*L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t-	30		505,212	314,044
III - L- U CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đ- ợc	33		1,326,381,151	4,349,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,203,389,639)	(2,517,150,100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
*L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,877,008,488)	1,831,849,900
*L- u chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,381,748)	(365,957,688)
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền đầu kỳ	60		57,942,186	517,898,838
☐ nh h- ợng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	45,560,438	151,941,150

*Hà Tĩnh , ngày 20 tháng 04 năm 2015***LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TR- ỜNG****TỔNG GIÁM ĐỐC***D- ơng Thị Lý**Nguyễn Thị Kim**Nguyễn Văn Thảo*